

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2018/HS-ST

Ngày 23 - 11 - 2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Xuân Thành

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Ngọc Quang
Bà Trần Thị Kim Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hoài Thu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Ông Đặng Cao Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 11 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 28/2018/TLST-HS ngày 02 tháng 11 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2018/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 11 năm 2018 đối với bị cáo:

Phạm Đức T1, sinh năm 1963 tại thành phố Hải Phòng; nơi cư trú thôn P, xã B, huyện T, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp trước khi bỏ trốn Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển nhân lực huyện K, tỉnh Hưng Yên; trình độ văn hoá 10/10; dân tộc Kinh; giới tính Nam; tôn giáo không; quốc tịch Việt Nam; con ông Phạm Đức D và bà Vũ Thị L (đều đã chết); có vợ Nguyễn Thị X và 02 con; không có tiền án, tiền sự; bị bắt, tạm giữ từ ngày 13/3/2018 đến ngày 16/3/2018 chuyển tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Ninh Bình (có mặt).

- Người bị hại:

1. Bà Phạm Thị B1, sinh năm 1942; nơi cư trú số nhà ..; tổ .., phường N, thành phố T, tỉnh Ninh Bình (Có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1964; nơi cư trú tổ ..., phường N, thành phố T, tỉnh Ninh Bình (Vắng mặt).

3. Chị Lê Thị H2, sinh năm 1972; nơi cư trú tổ..., phường N, thành phố T, tỉnh Ninh Bình; chỗ ở tổ..., phường B, thành phố T, tỉnh Ninh Bình (Vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Tạ Quang V, sinh năm 1952. Nơi cư trú thôn V, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (Có mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Chị Tống Thị H3, sinh năm 1973 (Vắng mặt).
2. Chị Trịnh Thị M, sinh năm 1978 (Vắng mặt).
3. Ông Phạm Đức T2, sinh năm 1968 (Có mặt).
4. Chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1969 (Vắng mặt).
5. Anh Dương Văn H4, sinh năm 1968 (Có mặt).
6. Anh Phạm Thanh T3, sinh năm 1986 (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2003 Phạm Đức T1 đến huyện K, tỉnh Hưng Yên thành lập Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển nhân lực được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 05030000.. ngày 25/9/2003 gồm các ngành nghề: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, san lấp mặt bằng, mua bán vật liệu xây dựng, dạy nghề, tin học, ngoại ngữ, kế toán, thư ký, may mặc, điện tử, cơ khí, mộc, nề, thủ công mỹ nghệ, sửa chữa xe máy, nấu ăn, giúp việc gia đình, mua bán và môi giới bất động sản, vận chuyển hành khách du lịch, tư vấn giới thiệu việc làm, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, đại lý mua, bán, ký, gửi hàng hóa do Phạm Đức T1 làm Giám đốc, còn các ông Bùi Văn T3 và Bùi Quang H5 là cổ đông. Sau một thời gian hoạt động đến ngày 22/7/2005 Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển nhân lực được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp bổ sung ngành nghề kinh doanh mới là “Dịch vụ tiếp nhận hồ sơ cung ứng lao động cho các đơn vị xuất khẩu lao động và các đơn vị đào tạo nghề ngắn hạn”.

Mặc dù Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển nhân lực không có chức năng tuyển dụng người đi xuất khẩu lao động đi Hàn Quốc và không liên kết với bất cứ công ty, đơn vị nào có chức năng đưa người đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài nhưng do nắm bắt được nhiều người có nhu cầu đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Từ đầu năm 2005 T1 đưa ra thông tin là Công ty của T1 có chức năng tiếp nhận hồ sơ tuyển dụng người, đào tạo tiếng nước ngoài và đưa người đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc để lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Đầu năm 2006 T1 gặp và quen biết với Trương Thị Kim H6, T1 nói với H6 Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển nhân lực do T1 làm Giám đốc được phân bổ 50 chỉ tiêu đi lao động xuất khẩu tại Hàn Quốc và một số nước khác theo chỉ tiêu của Bộ Quốc phòng và Bộ lao động, thương binh và xã hội. Ngày 01/4/2006 Phạm Đức T1 ký Quyết định bổ nhiệm Trương Thị Kim H6 làm Giám đốc trung tâm, trong nội dung quyết định bổ nhiệm không nói rõ là Giám đốc trung tâm gì, đồng thời giao H6 tìm người có nhu cầu đi lao động Hàn Quốc để nhận hồ sơ và tiền với mức đặt cọc từ

5.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng một người hoặc thu trọn gói từ 8.000 USD đến 10.000 USD một người tương đương với số tiền 130.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng sau đó đem tiền về giao cho T1. Khi thu tiền của những người có nhu cầu đi xuất khẩu lao động nếu thu được với mức cao hơn mức T1 đặt ra thì H6 được hưởng phần chênh lệch, H6 đồng ý thực hiện. Về địa bàn tỉnh Ninh Bình, H6 gặp Nguyễn Ngọc C và Tạ Quang V với nội dung C và V tìm người có nhu cầu đi lao động tại Hàn Quốc nhận hồ sơ và thu tiền sau đó chuyển cho H6 và H6 sẽ trả công cho C và V. Ngoài ra để tạo lòng tin đối với người có nhu cầu đi xuất khẩu lao động Phạm Đức T1 đã liên kết với Nguyễn Thị H7 mở lớp dạy tiếng Hàn Quốc cho những người có nhu cầu đi xuất khẩu lao động Hàn Quốc tại Trường Cao đẳng nghề số .. Quân khu .. có trụ sở tại huyện K, thành phố Hải Phòng. Năm 2006 Phạm Đức T1 đã 02 lần lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hình thức đưa người đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc, cụ thể như sau;

Lần thứ nhất: Khoảng đầu tháng 6/2006 biết tin Tạ Quang V đang nhận hồ sơ và tiền để làm thủ tục cho những người có nhu cầu đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc đã có 12 người trên địa bàn tỉnh Ninh Bình đến nhà Tạ Quang V nộp hồ sơ và tiền để xin cho bản thân và người thân trong gia đình đi lao động tại Hàn Quốc với tổng số tiền là 831.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- Ngày 08/6/2006 bà Nguyễn Thị B2 sinh năm 1944 trú tại phường N, thành phố T, tỉnh Ninh Bình nộp hồ sơ và 80.000.000 đồng để xin cho con gái là chị Hứa Thị Hồng D đi xuất khẩu lao động.

- + Bà Nguyễn Thị H1 nộp hồ sơ và 03 lần nộp tiền để xin cho con là anh Phạm Thanh T3 đi xuất khẩu lao động Hàn Quốc với tổng số tiền là 160.000.000 đồng (cụ thể ngày 16/6/2006 nộp 50.000.000 đồng; ngày 19/6/2006 nộp 54.000.000 đồng và ngày 23/6/2006 nộp 56.000.000 đồng)

- + Bà Phạm Thị B1 nộp hồ sơ và 02 lần nộp tiền để xin cho con là anh Dương Văn H4 đi xuất khẩu lao động Hàn Quốc với tổng số tiền là 160.000.000 đồng (cụ thể ngày 22/6/2006 nộp 150.000.000 đồng; ngày 27/6/2006 nộp 10.000.000 đồng).

- Ngày 24/6/2006 bà Nguyễn Bạch T4, sinh năm 1959 trú tại phường N, thành phố T, tỉnh Ninh Bình nộp hồ sơ và 140.000.000 đồng để xin cho con trai là anh Chu Văn C đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc.

- Ngày 02/7/2006 bà Bùi Thị H7 trú tại phường N, thành phố T, tỉnh Ninh Bình nộp hồ sơ và 155.000.000 đồng để xin cho con trai là anh Lê Việt H8 đi xuất khẩu lao động.

- Tháng 6/2006 ông Dương Văn H9 trú tại phố K, phường Ni, thành phố N, tỉnh Ninh Bình nộp hồ sơ và 11.500.000 đồng để xin cho con trai là anh Dương Ngọc H9 đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc.

- Anh Trần Văn P trú tại xã K, huyện Yên K, tỉnh Ninh Bình nộp hồ sơ và 43.500.000 đồng để xin cho bản thân đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc (trong ngày 22/7/2006 nộp 13.500.000 đồng, ngày 13/8/2006 nộp 30.000.000 đồng).

- Tháng 08/8/2006 bà Đinh Thị L trú tại xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình nộp hồ sơ và 30.000.000 đồng để xin cho con trai là anh Trịnh Xuân K đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc.

- Tháng 11/2006 ông Dương Quang V trú tại phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình nộp hồ sơ và 32.000.000 đồng để xin cho con trai là anh Dương Đức P đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc.

- Năm 2006 ông Đặng Văn T trú tại xã Ninh Hòa, huyện H, tỉnh Ninh Bình nộp hồ sơ và 10.000.000 đồng để xin cho con trai là anh Đặng Văn T đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc.

- Anh Nguyễn Văn T trú tại xã T, huyện Y, tỉnh Ninh Bình nộp hồ sơ và xin đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc (anh T chưa nộp tiền)

- Anh Nguyễn Văn A trú tại xã S, huyện N, tỉnh Ninh Bình nộp hồ sơ và xin đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc (anh A chưa nộp tiền)

Sau khi nhận hồ sơ và tiền của các trường hợp nêu trên Tạ Quang V đã chuyển hồ sơ của 09 trường hợp là Dương Văn H4, Phạm Thanh T3, Dương Đức P, Trần Văn T, Dương Ngọc Q, Trịnh Xuân K, Đặng Văn T, Nguyễn Văn T, Nguyễn A và 147.100.000 đồng trong tổng số tiền 831.000.000 đồng V nhận của những người có nhu cầu đi xuất khẩu lao động giao cho Trương Thị Kim H6; sau đó H6 chuyển toàn bộ số tiền 147.100.000 đồng cho Phạm Đức T1. Quá trình điều tra Cơ quan điều tra xác định trong số 147.100.000 đồng H6 chuyển cho T1 10.000.000 đồng là tiền của bà Phạm Thị B1 và Nguyễn Thị H1, số tiền 137.100.000 đồng còn lại không xác định được là tiền của người nào đã nộp cho Tạ Quang V.

Tạ Quang V chuyển hồ sơ của 03 trường hợp Lê Việt H, Chu Văn C, Hứa Thị Hồng D và 384.000.000 đồng cho Nguyễn Ngọc C. Số tiền 299.999.000 đồng còn lại Tạ Quang V cất giữ tại nhà mình.

Như vậy trong lần phạm tội này Phạm Đức T1 chiếm đoạt của trường hợp bà Phạm Thị B1 5.000.000 đồng và Nguyễn Thị H1 5.000.000 đồng.

Lần thứ hai:

Thông qua mối quan hệ với Nguyễn Ngọc C nên chị Lê Thị H2 quen biết với Phạm Đức T1 qua trò chuyện giới thiệu với chị H2 là Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển nhân lực có chức năng đưa người đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Do tin tưởng lời T1 nói là thật nên chị H2 đã nhờ T1 xin cho chị Tống Thị H3, sinh năm 1973 trú tại phường L, thị xã B, tỉnh Thanh Hóa và chị Trịnh Thị M đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc, T1 đồng ý. Sau đó chị H2 về

nhận của chị H3 và chị M mỗi người một bộ hồ sơ và số tiền 26.000.000 đồng.

Sáng ngày 21/7/2006 tại quán nước trên vỉa hè gần nhà thi đấu thể dục, thể thao tỉnh Ninh Bình thuộc phường Đ, thành phố N, chị Lê Thị H2 đã gặp và đưa cho Phạm Đức T1 10.000.000 đồng và 01 bộ hồ sơ xin đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc nhưng T1 yêu cầu phải giao đủ 26.000.000 đồng đặt cọc. Vì vậy chiều ngày 21/7/2006 chị H2 giao thêm cho T1 1.000 USD tương đương 16.000.000 đồng và được T1 ký giấy biên nhận 26.000.000 đồng. Sáng ngày 06/12/2006 cũng tại quán nước nêu trên gần nhà thi đấu thể dục, thể thao tỉnh Ninh Bình thuộc phường Đ, thành phố N chị Lê Thị H2 tiếp tục giao cho Phạm Đức T1 26.000.000 đồng và 01 bộ hồ sơ để xin cho người đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Tại giấy biên nhận này Phạm Đức T1 ký và đóng dấu Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển nhân lực.

Sau khi nhận 02 hồ sơ xin đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc mang tên Tống Thị H3 và chị Trịnh Thị M kèm theo 52.000.000 đồng do chị Lê Thị H2 giao, Phạm Đức T1 không làm thủ tục xuất khẩu lao động cho họ như đã hứa. Số tiền nêu trên T1 sử dụng chi tiêu cá nhân hết.

Sau một thời gian thấy Phạm Đức T1 không xin cho Tống Thị H3 và chị Trịnh Thị M, chị Lê Thị H2 đã trả lại cho chị Tống Thị H3 và chị Trịnh Thị M mỗi người 26.000.000 đồng.

Như vậy số tiền Phạm Đức T1 đã chiếm đoạt của chị Lê Thị H2 thông qua hình thức xuất khẩu lao động đi Hàn Quốc là 52.000.000 đồng.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra thu giữ 03 giấy biên nhận vay tiền giữa Tạ Quang V và Trương Thị Kim H6 gồm 01 giấy ghi ngày 20/5/2006 tên người vay là Trương Thị Kim H6 với số tiền 15.000.000 đồng và 800USD; 01 giấy ghi ngày 12/6/2006 tên người vay Trương Thị Kim H6 với số tiền 84.300.000 đồng và 12/7/2006 tên người vay Trương Thị Kim H6 với số tiền 10.000.000 đồng trong đó có ghi Phạm Thanh T3 và Dương Văn H4; 01 giấy ghi ngày 29/8/2006 tên người vay Trương Thị Kim H6 với số tiền 25.000.000 đồng do Tạ Quang V giao nộp. Thu 01 giấy vay tiền nội dung ngày 22/6/2006 Tạ Quang V vay của chị Phạm Thị B1 với số tiền 150.000.000 đồng, ngày 27/6/2006 Tạ Quang V vay của chị Phạm Thị B1 10.000.000 đồng ký tên người vay Tạ Quang V, ngày 22/11/2006 Tạ Quang V trả cho chị Phạm Thị B1 40.000.000 đồng do bà Phạm Thị B1 giao nộp. Thu giữ 01 giấy vay tiền nội dung ngày 16/6/2006 Tạ Quang V vay của chị Nguyễn Thị H2 50.000.000 đồng; ngày 19/6/2006 Tạ Quang V vay của chị Nguyễn Thị H2 54.000.000 đồng; ngày 23/6/2006 Tạ Quang V vay của chị Nguyễn Thị H2 56.000.000 đồng ký tên người vay Tạ Quang V do bà H2 giao nộp. Thu giữ 02 bản phô tô giấy biên nhận trong đó 01 bản đề ngày 21/7/2006 mang tên Phạm Đức T1

vay số tiền lần 1: 10.000.000 đồng; lần 2: 1.000 USD = 16.000.000 đồng của chị Lê Thị H2; 01 bản đề ngày 06/6/2006 mang tên Phạm Đức T1 vay số tiền 26.000.000 đồng do chị Lê Thị H2 giao nộp.

Cơ quan điều tra đã ra các Quyết định trưng cầu giám định số 30, 31, 32 ngày 14/5/2018 để giám định chữ viết trên các giấy biên nhận đã thu giữ nêu trên.

Tại bản kết luận giám định số 19/KLGĐ - PC54 - TL ngày 28/5/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Ninh Bình kết luận: chữ viết, chữ ký mang tên Trương Thị Kim H6 trên các tài liệu cần giám định từ A1 đến A3 so với chữ viết, chữ ký của Trương Thị Kim H6 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 do cùng một người viết ra.

Tại bản kết luận giám định số 20/KLGĐ - PC54 - TL ngày 30/5/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Ninh Bình xác định chữ viết, chữ ký mang tên Tạ Quang V trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A7 (trừ chữ viết “H1 - Nguyễn Thị H1” trên A1; trừ chữ viết “Người cho vay Phạm Thị B1” trên A3) so với chữ viết, chữ ký của Tạ Quang V trên các tài liệu mẫu so sánh từ M1 đến M3 do cùng một người viết, ký ra.

Tại bản kết luận giám định số 21/KLGĐ - PC54 - TL ngày 30/5/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Ninh Bình kết luận tài liệu cần giám định ký hiệu A3, A4 là tài liệu sao chụp không có giá trị để kết luận giám định. Căn cứ khoản 2 Điều 11 Luật giám định tư pháp Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Ninh Bình không thực hiện giám định tài liệu ký hiệu A3, A4.

Sau khi phạm tội Phạm Đức T1 bỏ trốn khỏi địa phương Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Ninh Bình đã ra Quyết định truy nã đặc biệt số 06 ngày 21/9/2007 đối với Phạm Đức T1. Ngày 13/3/2018 Phòng cảnh sát truy nã Công an tỉnh Ninh Bình bắt được Phạm Đức T1 tại xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Tại bản cáo trạng số 12/CT - VKS - P3 ngày 02/11/2018 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình truy tố bị cáo Phạm Đức T1 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm e, khoản 2, khoản 5 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tại phiên tòa sau khi phân tích đánh giá tính chất vụ án, xem xét hậu quả do hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Phạm Đức T1 đã đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Phạm Đức T1 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm e, khoản 2 Điều 139; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 xử phạt bị cáo Phạm Đức T1 từ 24 đến 30 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ

ngày bắt tạm giữ 13/3/2018.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; buộc bị cáo T1 phải trả lại tài sản đã chiếm đoạt cho bà Nguyễn Thị H1 5.000.000 (Năm triệu) đồng; bà Phạm Thị B1 5.000.000 (Năm triệu) đồng; chị Lê Thị H2 52.000.000 (Năm mươi hai triệu) đồng.

Số tiền 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng gia đình bị cáo đã nộp thay cho bị cáo trong quá trình điều tra hiện đang gửi tại tài khoản 3949.1054125.000.. Cục thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình tại kho bạc Nhà nước tỉnh Ninh Bình, tiếp tục quản lý để thi hành án.

Tại phiên tòa bị cáo Phạm Đức T1 khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình phù hợp với nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã truy tố

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo biết hành vi của mình là vi phạm pháp luật, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo sớm trở về với xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quyết định, hành vi tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên, trong quá trình điều tra truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và những người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi của người tiến hành tố tụng và Quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng; do đó các hành vi; quyết định tố tụng của những người tiến hành tố tụng, Cơ quan tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Lời khai nhận tội của bị cáo Phạm Đức T1 tại phiên tòa đúng như lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của những người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, cùng các vật chứng là những giấy tờ biên nhận vay tiền giữa những người bị hại với bị cáo và người liên quan mà Cơ quan điều tra đã thu giữ, các kết luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Ninh Bình và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; đã có đủ cơ sở kết luận: Hành vi của bị cáo Phạm Đức T1 do có ý định chiếm đoạt tiền của người khác để lấy tiền thỏa mãn cho nhu cầu chi tiêu cá nhân, mặc dù Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển nhân lực do Phạm Đức T1 làm giám đốc không có chức năng tuyển dụng người đi xuất khẩu lao động

và không liên kết với công ty, đơn vị nào có chức năng đưa người đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài nhưng Phạm Đức T1 đã đưa ra các thông tin không đúng sự thật là Công ty của T1 có chức năng tiếp nhận hồ sơ tuyển dụng người, đào tạo tiếng nước ngoài và đưa người đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc để trực tiếp hoặc qua trung gian nhận hồ sơ, tiền của nhiều người sau đó chiếm đoạt tiền của họ. Trong khoảng thời gian từ tháng 6/2006 đến tháng 12/2006 với thủ đoạn như trên Phạm Đức T1 thông qua các đối tượng trung gian đã chiếm đoạt bà Phạm Thị B1 sinh năm 1942, bà Nguyễn Thị H1 sinh năm 1964 đều trú tại phường N, thành phố T mỗi người 5.000.000 đồng; trực tiếp chiếm đoạt của chị Lê Thị H2 sinh năm 1972 trú tại tổ .., phường N, thành phố T, tỉnh Ninh Bình 52.000.000 đồng.

Điều 139 "Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản" quy định.

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

a)

d) lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan tổ chức.

e) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng.

.....

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Hành vi của Phạm Đức T1 nêu trên đã phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" thuộc trường hợp "Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức" và "Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng" được quy định tại điểm d, e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình truy tố bị cáo T1 theo điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự là chưa đầy đủ, bỏ sót tình tiết tăng nặng định khung đối với bị cáo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo Phạm Đức T1 là nghiêm trọng đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân, tác động rất xấu đến trật tự trị an

xã hội, gây bất bình cho người bị hại và quần chúng nhân dân. Bị cáo T1 chiếm đoạt tiền của nhiều người bị hại nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "Phạm tội nhiều lần" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009. Sau khi phạm tội bị cáo T1 cùng một số đối tượng có liên quan trong đường dây phạm tội cùng với T1 bỏ trốn gây khó khăn cho quá trình điều tra giải quyết vụ án, đến nay còn rất nhiều người bị chiếm đoạt tài sản nhưng chưa có căn cứ để giải quyết. Căn cứ vào tính chất tội phạm, hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra và yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm; thấy cần phải xử phạt bị cáo Phạm Đức T1 nghiêm minh bằng loại hình phạt tù có thời hạn, cách ly bị cáo với xã hội một thời gian để giáo dục, cải tạo bị cáo và răn đe phòng ngừa chung cho xã hội. Bị cáo T1 được xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt theo quy định của pháp luật như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đó là: Quá trình điều tra và tại phiên tòa Phạm Đức T1 đã khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải, Bị cáo là người có công với cách mạng được tặng thưởng huy hiệu "Chiến sỹ Điện Biên", huy chương chiến thắng hạng hai, huy chương chiến sỹ vẻ vang hạng ba; con đẻ của bị cáo là người khuyết tật là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009. Do bị cáo có 03 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (Trong đó 01 tình tiết quy định tại điểm b, 02 tình tiết quy định tại điểm p) quy định tại khoản 1 và nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 46 và chỉ có một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự nên có thể áp dụng mức hình phạt dưới mức thấp trong khung hình phạt theo quy định tại Điều 47 Bộ luật Hình sự để xử phạt đối với bị cáo Phạm Đức T1.

Do hoàn cảnh gia đình bị cáo hiện tại khó khăn nên không áp dụng hình phạt bổ sung phạt tiền đối với bị cáo T1.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Với việc thực hiện hành vi phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hình thức tổ chức đưa người đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc bị cáo Phạm Đức T1 đã trực tiếp nhận tiền nhiều lần và chiếm đoạt của chị Lê Thị H2 sinh năm 1972 trú tại tổ .., phường N, thành phố T, tỉnh Ninh Bình 52.000.000 đồng; vì vậy buộc bị cáo T1 phải trả lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt cho chị Hằng.

Đối với bà Phạm Thị B1 sinh năm 1942, bà Nguyễn Thị H1 sinh năm 1964 đều trú tại phường N, thành phố T tài liệu điều tra xác định họ đã nộp hồ sơ và tiền cho Tạ Quang V cụ thể: Bà Nguyễn Thị H1 nộp hồ sơ và 03 lần nộp tiền để xin cho con là anh Phạm Thanh T3 đi xuất khẩu lao động Hàn Quốc với tổng số tiền là

160.000.000 đồng. Bà Phạm Thị B1 nộp hồ sơ và 02 lần nộp tiền để xin cho con là anh Dương Văn H4 đi xuất khẩu lao động Hàn Quốc với tổng số tiền là 160.000.000 đồng. Số tiền nhận của bà B1, bà H1 ông Tạ Quang V đã chuyển hồ sơ và 10.000.000 đồng cho Trương Thị Kim H6; H6 đã chuyển tiếp cho bị cáo Phạm Đức T1 và T1 đã chiếm đoạt số tiền trên trong đó của bà B1 5.000.000 đồng, bà H1 5.000.000 đồng; Vì vậy cần buộc bị cáo T1 phải trả lại số tiền trên cho bà B1, bà H1.

Số tiền còn lại của bà Nguyễn Thị H1 155.000.000 đồng sau khi vụ án bị phát hiện và quá trình điều tra ông Tạ Quang V đã trả cho bà H1 03 lần với tổng số tiền là 51.500.000 đồng (Ngày 09/01/2007 trả 10.000.000 đồng, ngày 16/5/2007 trả 1.500.000 đồng, ngày 21/4/2018 trả 40.000.000 đồng) còn nợ lại 103.500.000 (một trăm không ba triệu năm trăm nghìn) đồng.

Số tiền còn lại của bà Phạm Thị B1 155.000.000 đồng sau khi vụ án bị phát hiện và quá trình điều tra ông Tạ Quang V đã trả cho bà B1 04 lần với tổng số tiền là 78.000.000 đồng (Ngày 22/11/2006 trả 40.000.000 đồng, ngày 16/5/2007 trả 1.500.000 đồng, ngày 12/8/2007 trả 1.500.000 đồng, ngày 20/4/2018 trả 35.000.000 đồng) còn nợ lại 77.000.000 (Bảy mươi bảy triệu) đồng.

Số tiền ông Tạ Quang V còn nợ lại bà H1, bà B1 cần buộc ông V phải trả lại cho những người bị hại.

Số tiền 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng gia đình bị cáo Phạm Đức T1 nộp trong quá trình điều tra hiện đang gửi tại tài khoản 3949.1054125.000.. Cục thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình tại kho bạc Nhà nước tỉnh Ninh Bình theo Ủy nhiệm chi số 03 của Công an tỉnh Ninh Bình lập ngày ngày 07/11/2018 tiếp tục quản lý để đảm bảo thi hành án cho Phạm Đức T1.

[5] Ngoài việc nhận tiền, hồ sơ của những người bị hại nêu trên, quá trình điều tra xác định các đối tượng Trương Thị Kim H6, Tạ Quang V, Nguyễn Ngọc C, Nguyễn Thị H7, Tạ Văn B còn có các hành vi liên quan đến việc nhận hồ sơ, tiền của nhiều người có nhu cầu đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc chuyển cho Phạm Đức T1, nhưng hiện tại Trương Thị Kim H6 mất tích, Nguyễn Ngọc C, Nguyễn Thị H7 bỏ đi khỏi nơi cư trú không rõ đang ở đâu. Cơ quan điều tra đã ra quyết định tách vụ án hình sự số 01/PC45 ngày 16/7/2018 liên quan đến các đối tượng nói trên để tiếp tục điều tra làm rõ là phù hợp với quy định của pháp luật.

Bị cáo Phạm Đức T1 bị tuyên có tội nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm. Ông Tạ Quang V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1 - Tuyên bố: Bị cáo Phạm Đức T1 phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng điểm d, e khoản 2 Điều 139; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm b, p khoản 1; khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009; Xử phạt bị cáo Phạm Đức T1 20 (Hai mươi) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ bị cáo 13/3/2018.

2. Trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009.

2.1 Buộc bị cáo Phạm Đức T1 phải trả lại tài sản đã chiếm đoạt cho những người bị hại cụ thể như sau:

- Bà Nguyễn Thị H1 5.000.000 (Năm triệu) đồng.
- Bà Phạm Thị B1 5.000.000 (Năm triệu) đồng.
- Chị Lê Thị H2 52.000.000 (Năm mươi hai triệu) đồng.

2.2 Buộc ông Tạ Quang V phải trả tiếp số tiền đã nhận cho những người sau:

- Bà Nguyễn Thị H1 103.500.000 (Một trăm không ba triệu, năm trăm nghìn) đồng.
- Bà Phạm Thị B1 77.000.000 (Bảy mươi bảy triệu) đồng.

2.3 Tiếp tục quản lý số tiền 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng gia đình bị cáo Phạm Đức T1 nộp trong quá trình điều tra hiện đang gửi tại tài khoản 3949.1054125.00000 Cục thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình tại kho bạc Nhà nước tỉnh Ninh Bình theo Ủy nhiệm chi số 03 của Công an tỉnh Ninh Bình lập ngày ngày 07/11/2018 để đảm bảo thi hành án cho Phạm Đức T1.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

3 - Án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. bị cáo Phạm Đức T1 phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm. Ông Tạ Quang V phải chịu 9.025.000 (Chín triệu không trăm hai mươi lăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự;

Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao (1 bản)
 - VKSND cấp cao
 - VKSND tỉnh Ninh Bình (3 bản)
 - Phòng Kiểm tra thi hành án (4 bản)
 - Phòng PC 01 Công an tỉnh Ninh Bình (1 bản)
 - Phòng HS&NV Công an tỉnh Ninh Bình (1 bản)
 - Bị cáo (1 bản)
 - Bị hại (3 bản)
 - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (1 bản)
 - Sở tư pháp tỉnh Ninh Bình (1 bản)
 - Lưu hồ sơ (2 bản)
 - Lưu tòa (1 bản)
 - Lưu tổ hành chính tư pháp (1 bản)
- (Thông báo cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú)

T. M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Mai Xuân Thành

